

Vietnam Daily Review

Bật tăng mạnh sau khi chạm 1000 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/2/2021		•	
Tuần 1/2-5/2/2021		•	
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex kết thúc phiên ATO tại sát ngưỡng 1000 điểm nhưng sau đó đã tăng mạnh và đóng cửa tại trên mốc 1050. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư gia tăng với 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại tiếp tục mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản vẫn giữ ở mức cao. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ có giai đoạn tích lũy ngắn hạn trước khi hồi phục vững vàng trong thời gian tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 29/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Stay-at-home_7.0%**

Phân tích kỹ thuật: HPX_Tăng giá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+32.67** điểm, đóng cửa **1056.61**. HNX-Index **+11.16** điểm, đóng cửa **214.21**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+6.00)**; **VHM (+5.57)**; **VNM (+3.88)**; **VCB (+2.37)**; **BID (+1.57)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-1.87)**; **GVR (-1.69)**; **EIB (-0.37)**; **FLC (-0.08)**; **ASM (-0.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,891 tỷ đồng**, **+0.93%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 17,830 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 77.78 điểm. Thị trường có **375** mã tăng, 35 mã tham chiếu và **90** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1102.22 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **MWG (802.2 tỷ)**, **VHM (134.5 tỷ)** và **CTG (46.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **6.62 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1056.61**
Giá trị: 15891.62 tỷ **32.67 (3.19%)**
Khối ngoại (ròng): 1102.22 tỷ

HNX-INDEX **214.21**
Giá trị: 771.04 tỷ **11.16 (5.5%)**
Khối ngoại (ròng): 6.62 tỷ

UPCOM-INDEX **72.08**
Giá trị: 879.2 tỷ **2.96 (4.28%)**
Khối ngoại(ròng): 7.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.1	-0.48%
Giá vàng	1,845	0.07%
Tỷ giá USD/VND	23,049	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,038	0.18%
Tỷ giá JPY/VND	22,029	-0.37%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	17.41%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-2.17%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	802.2	HPG	370.1
VHM	134.5	MBB	40.6
CTG	46.2	MSN	34.3
STB	45.9	VIC	20.2
NVL	43.5	LPB	16.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Stay-at-home_7.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	16/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Stay-at-home	7.0%	-6.8%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	48.7%
Cổ phiếu ngành Dược	6.1%	-2.1%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	-2.7%	36.0%
Dầu khí	5.8%	-16.7%	-4.8%	-4.8%	-4.8%	-4.8%	65.9%
FTSE Việt Nam	5.5%	-6.9%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	43.6%
Hàng tiêu dùng	5.0%	-5.5%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	41.6%
Đầu tư công	5.0%	-9.8%	-8.9%	-8.9%	-8.9%	-8.9%	46.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	4.9%	-16.6%	-13.4%	-13.4%	-13.4%	-13.4%	58.8%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	4.9%	-7.6%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%	46.0%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	4.7%	-8.0%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	43.8%
Nước & Năng lượng	4.5%	-7.5%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	40.2%
VN Diamond	4.4%	-7.2%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	44.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	4.3%	-8.3%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	42.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	4.1%	-7.1%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	43.4%
Vật liệu Xây dựng	3.7%	-5.9%	-1.8%	-1.8%	-1.8%	-1.8%	38.6%
Corona Avengers	3.3%	-9.3%	8.2%	8.2%	8.2%	8.2%	43.7%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	3.3%	-6.1%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	39.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	3.0%	-8.0%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	38.6%
Xây dựng	2.9%	-7.1%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	40.8%
Ngân Hàng	2.7%	-11.2%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	45.3%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.7%	-13.8%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	50.7%
VN FinSelect	2.3%	-13.9%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	48.4%
Lãi suất giảm	2.2%	-11.6%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	-5.1%	46.8%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.0%	-9.1%	12.2%	12.2%	12.2%	12.2%	46.1%
EVFTA	1.9%	-7.8%	21.0%	21.0%	21.0%	21.0%	47.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.1%	-11.2%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	43.9%
Chiến tranh thương mại	-0.6%	-11.7%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	47.6%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M22	4.7%	-7.6%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	43.3%
L22	4.7%	-6.4%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	41.1%
M12	4.5%	-7.1%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	42.1%
S11	4.4%	-8.4%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	42.5%
S32	4.1%	-5.6%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	40.9%
L32	4.0%	-9.7%	-5.5%	-5.5%	-5.5%	-5.5%	44.8%
L11	4.0%	-4.5%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	39.6%
S21	3.8%	-7.7%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	42.0%
M31	3.1%	-8.8%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	-3.5%	40.0%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	4.9%	-7.7%	-1.6%	-1.6%	-1.6%	-1.6%	42.0%
HIGH3	4.7%	-6.2%	1.5%	1.5%	1.5%	1.5%	44.1%
LOW1	3.1%	-9.4%	14.1%	14.1%	14.1%	14.1%	46.9%

INDEX							
VNINDEX	3.2%	-9.4%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	-4.3%	39.1%
VN30INDEX	3.7%	-9.4%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	42.5%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	16	10	17	9	15	11
Mục tiêu	9	8	1	8	1	8	1
Rủi ro	3	2	1	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 29/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.37	0.06%	0.20%	9.60%	3.70%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.74	0.38%	0.60%	8.80%	0.87%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	158.07	-0.14%	2.10%	16.20%	13.35%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1842.67	-0.03%	-0.70%	-2.70%	17.53%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.22	-1.07%	2.80%	-1.70%	48.57%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1360.00	0.50%	3.70%	8.20%	47.75%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	649.25	0.35%	2.30%	5.70%	12.08%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.70	-0.12%	-4.80%	-5.30%	-2.57%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	223.61	2.13%	-2.50%	-1.60%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.59	-1.33%	-2.90%	4.60%	6.05%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.00	-1.20%	-1.90%	-1.50%	8.58%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7873.00	0.61%	-1.90%	1.10%	40.90%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	663.13	-1.16%	-0.80%	2.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	684.79	-1.53%	1.00%	1.10%			
Nhôm	USD/ton	1984.50	-0.38%	-0.70%	-2.20%	14.64%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	152.83	-2.46%	-6.10%	-2.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	89.00	0.11%	5.80%	4.70%	22.84%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 28/1, dầu thô Brent giảm 28 US cent tương đương 0.5% xuống 55.53 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI giảm 51 US cent tương đương 1% xuống 52.34 USD/thùng.
- Ritterbusch đề cập đến cam kết cắt giảm sản lượng 1 triệu thùng/ngày của Saudi Arabia trong tháng 2/2021 và tháng 3/2021, như là một phần của thỏa thuận OPEC+. OPEC+ bao gồm Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) cùng với tổ chức khác như Nga.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm xuống 1,840.81 USD/ounce - thấp nhất kể từ ngày 18/1/2021, trước đó trong phiên tăng 1.1% và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,837.9 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 4.8% xuống 986 CNY (152.14 USD)/tấn, trong đầu phiên giao dịch giá quặng sắt giảm mạnh 5.5%. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 167.5 USD/tấn, công ty tư vấn SteelHome cho biết.
- Hiệp hội Sắt Thép Trung Quốc cho biết, nhập khẩu thép của nước này sẽ tiếp tục tăng trong năm 2021 và khuyến khích mua sản phẩm thép sơ chế, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của việc sản xuất ít thép thô trong năm nay mà chính phủ đã kêu gọi. Hiệp hội cũng đề nghị chính phủ cải thiện các chính sách có liên quan, để giảm bớt sự phụ thuộc của Trung Quốc vào nhập khẩu các nguyên liệu sản xuất thép như quặng sắt.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn Osaka giảm 1.9 JPY tương đương 0.8% xuống 227.4 JPY (2.2 USD)/kg.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 90 CNY xuống 14,150 CNY (2,184 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2.5% đen & vỡ) được chào giá cộng 70-80 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London, giảm so với mức cộng 80-90 USD/tấn hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2021 cách đây 1 tuần. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá dao động 31,500-31,700 VND (1.37 USD)/kg, giảm so với mức giá 31,200-32,000 VND/kg cách đây 1 tuần.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.21 US cent xuống 15.76 US cent/lb.
- Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 2.8 USD xuống 441.6 USD/tấn.

	29/1	% 29/1	28/1	% 28/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1056.61	3.19%	1023.94	-6.67%	-9.44%	-3.90%
S&P 500			3787.38	0.98%	-1.70%	2.28%
HĐTL S&P500	3735.75	-1.15%	3779.25	0.93%	-2.57%	0.22%
Shang- hai	3483.07	-0.63%	3505.18	-1.91%	-3.43%	3.08%
Euro Stoxx	3498.38	-1.65%	3557.04	0.58%	-2.89%	-2.32%

Phân tích kỹ thuật

HPX_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trong vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: HPX đang ở trong trạng thái tăng giá sau tích lũy trong ngắn hạn quanh vùng giá 33-34. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa ở mức trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Mặc dù chỉ báo động lượng RSI vừa đi vào vùng quá mua nhưng đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HPX nằm tại khu vực xung quanh 33. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 42.2, cắt lỗ nếu ngưỡng 32 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

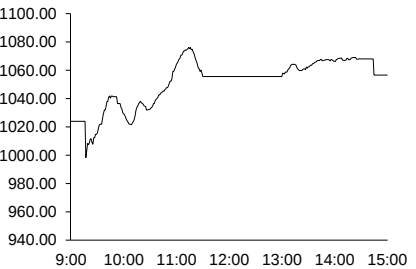
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	-6.59%
Hóa chất	-3.90%
Thực phẩm và đồ uống	1.39%
Truyền thông	1.44%
Ô tô và phụ tùng	1.62%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.64%
Dịch vụ tài chính	2.69%
Ngân hàng	2.71%
Du lịch và Giải trí	2.88%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.07%
Xây dựng và Vật liệu	3.98%
Hàng cá nhân & Gia dụng	4.09%
Y tế	4.11%
Tài nguyên Cơ bản	4.29%
Bảo hiểm	4.34%
Dầu khí	4.35%
Công nghệ Thông tin	5.46%
Bất động sản	5.52%
Bán lẻ	5.93%

Hình 1

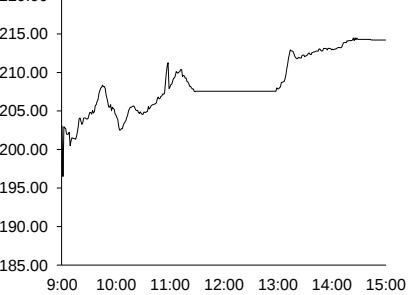
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	18.8	1	3.87%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10	2	4.17%	Có thể tiếp tục mua
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	16.9	3	-10.58%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	9.39	10	-14.64%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.75	53	-1.18%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

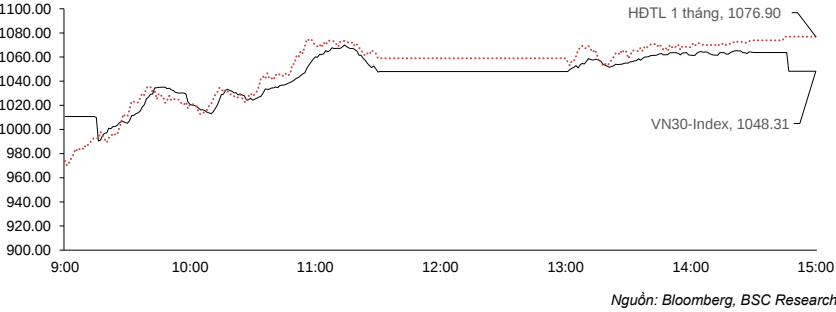
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	SL	23	-6.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	3	4.02%	-8.80%	-3.67%	14
Cổ phiếu đã chốt	107	53	13.08%	-7.67%	6.21%	29

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1076.90	6.99%	28.59	61.7%	250,006	2/18/2021	20
VN30F2103	1082.00	6.73%	33.69	240.2%	2,572	3/18/2021	48
VN30F2106	1079.70	7.00%	31.39	-29.6%	594	6/17/2021	139
VN30F2109	1084.60	6.99%	36.29	343.2%	585	9/16/2021	230

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng mạnh +37.56 điểm lên 1048.31 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VIC, HPG, VHM, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh trong phiên sáng trước khi tích lũy quanh 1050-1060 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên 1070 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2010	2/8/2021	10	10:1	1,102,100	26.80%	2,680	1,620	55.77%	14	116.38	111,196	89,412	102,800
CVHM2007	2/8/2021	10	5:1	768,700	30.74%	2,900	3,640	49.18%	3,720	0.98	89,500	75,000	93,500
CSTB2012	4/1/2021	62	1:1	480,200	39.98%	2,500	4,600	27.78%	4,056	1.13	15,500	13,000	16,900
CHPG2017	2/18/2021	20	4:1	1,117,300	33.80%	1,000	2,750	25.00%	2,584	1.06	32,888	28,888	39,150
CMWG2015	5/10/2021	101	10:1	626,700	31.00%	1,900	3,450	24.55%	3,426	1.01	119,000	100,000	132,700
CVPB2016	5/4/2021	95	1:1	337,600	38.23%	4,800	5,340	24.19%	4,254	1.26	31,800	27,000	30,000
CTCB2010	4/1/2021	62	2:1	305,400	35.03%	2,000	5,920	21.81%	5,338	1.11	25,500	21,500	32,000
CSTB2011	3/30/2021	60	1:1	503,300	39.98%	2,700	3,410	21.79%	2,726	1.25	17,200	14,500	16,900
CTCB2013	5/4/2021	95	1:1	471,300	35.03%	4,700	10,730	17.78%	9,333	1.15	27,700	23,000	32,000
CSTB2014	6/14/2021	136	1:1	332,200	39.98%	3,800	5,640	17.50%	5,217	1.08	15,800	12,000	16,900
CHPG2018	5/14/2021	105	4:1	479,800	33.80%	1,200	3,800	16.92%	2,430	1.56	34,799	29,999	39,150
CHPG2015	3/1/2021	31	1:1	233,200	33.80%	6,700	21,740	13.52%	12,757	1.70	27,161	21,680	39,150
CSTB2013	3/12/2021	42	1:1	519,200	39.98%	3,200	5,380	12.08%	4,969	1.08	15,200	12,000	16,900
CTCB2009	3/30/2021	60	1:1	247,800	35.03%	4,400	11,680	10.19%	10,175	1.15	26,400	22,000	32,000
CVHM2008	6/11/2021	133	10:1	842,300	30.74%	1,400	2,650	8.16%	1,019	2.60	102,888	88,888	93,500
CTCH2003	8/16/2021	199	4:1	679,400	42.25%	1,600	2,480	7.83%	537	4.62	29,653	23,410	21,950
CVRE2014	5/4/2021	95	1:1	442,500	33.66%	4,600	5,740	4.17%	5,339	1.08	32,100	27,500	32,050
CMBB2008	3/30/2021	60	1:1	210,500	31.73%	3,400	6,750	-5.06%	3,732	1.81	20,347	17,390	23,450
CTCH2001	5/14/2021	105	4:1	941,500	42.25%	1,400	1,860	-15.84%	428	4.35	27,790	22,327	21,950
Tổng				10,641,000	35.46%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 29/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

• CVNM2014 và CVNM2015 tăng mạnh lần lượt là 118.75% và 65.05%. Trái lại, CTCH2001 và CSTB2016 giảm mạnh lần lượt là -15.84% và -11.92%. Giá trị giao dịch tăng 0.73%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.71% thị trường.

• CMWG2012, CMBB2011, CMWG2017, CPNJ2008, và CVHM2007 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2013, CMSN2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.7	6.8%	1.2	2,693	15.5	8,517	15.6	3.9	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	83.1	6.9%	1.2	822	3.2	4,727	17.6	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	56.5	4.6%	1.5	1,824	2.6	1,731	32.6	2.1	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.5	6.4%	0.4	306	0.1	3,321	9.5	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	99.4	6.9%	0.8	14,618	7.1	2,660	37.4	3.9	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	32.1	0.0%	1.1	3,166	18.4	1,001	32.0	2.6	31.2%	8.1%
VHM	Bất động sản	93.5	7.0%	1.2	13,373	21.1	6,895	13.6	4.1	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	19.6	0.3%	1.3	442	9.2	(833)		1.6	35.2%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	28.8	3.8%	1.4	750	17.0	1,834	15.7	1.8	44.7%	11.5%
VCI	Chứng khoán	49.0	-0.1%	1.0	353	4.5	4,662	10.5	1.8	27.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	26.9	4.1%	1.6	357	6.4	1,738	15.5	1.8	48.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	62.7	7.0%	0.8	2,137	8.6	4,122	15.2	3.1	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	59.1	4.0%	0.4	703	0.0	4,812	12.3	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	76.3	3.8%	1.4	6,349	3.0	4,752	16.1	3.1	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	49.0	3.8%	1.5	2,597	1.6	681	71.9	2.9	15.6%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.6	8.5%	1.6	345	7.0	1,621	10.2	0.6	10.0%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.6	7.9%	0.8	1,294	4.0	898	10.7	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.0	5.2%	0.4	574	0.0	5,443	18.6	3.7	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	15.9	2.6%	0.5	270	2.0	2,011	7.9	0.8	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.8	3.7%	0.5	293	1.6	858	14.9	1.0	2.9%	7.4%
VCB	Ngân hàng	93.0	2.6%	1.1	14,997	5.5	4,974	18.7	3.5	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	39.9	3.8%	1.3	6,977	3.4	2,126	18.8	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	30.5	0.5%	1.2	4,938	19.8	2,948	10.3	1.4	28.6%	14.0%
VPB	Ngân hàng	30.0	1.2%	1.2	3,202	10.0	4,271	7.0	1.4	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	23.5	4.9%	1.2	2,854	19.2	2,965	7.9	1.4	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	26.8	4.7%	0.9	2,519	8.6	3,557	7.5	1.6	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.6	4.2%	0.8	212	0.4	6,186	9.6	2.1	81.6%	20.7%
NTP	Nhựa	34.5	6.5%	0.4	177	0.1	3,797	9.1	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	18.9	4.4%	0.5	903	0.9	356	53.1	1.5	10.1%	2.9%
HPG	Thép	39.2	4.4%	1.2	5,640	67.2	3,241	12.1	2.4	31.0%	21.3%
HSG	Thép	23.4	6.9%	1.5	451	16.4	2,507	9.3	1.6	11.2%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	102.8	7.0%	0.7	9,340	18.0	4,784	21.5	7.3	57.7%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	161.7	-7.0%	0.8	4,508	3.7	7,064	22.9	5.2	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	85.5	0.2%	0.9	4,367	10.6	2,067	41.4	4.9	32.0%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.0	-2.2%	1.0	483	4.2	702	25.6	1.5	8.0%	5.5%
ACV	Vận tải	70.1	4.6%	0.8	6,635	0.6	3,450	20.3	4.2	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	125.8	3.4%	1.1	2,865	3.7	(1,528)		4.7	19.0%	-5.6%
HVN	Vận tải	25.9	2.0%	1.7	1,594	1.2	(7,345)		5.4	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	29.8	3.5%	1.0	390	5.4	1,179	25.3	1.5	37.9%	5.8%
PVT	Vận tải	16.0	3.6%	1.2	225	5.2	1,953	8.2	1.1	13.1%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	75.0	6.7%	1.0	522	1.1	8,012	9.4	3.2	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.2	6.9%	0.6	667	1.2	1,411	24.2	2.4	7.0%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.8	4.7%	0.9	278	0.2	1,613	10.4	1.2	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	74.0	5.0%	1.1	245	3.4	7,505	9.9	0.7	45.5%	6.9%
CII	Xây dựng	20.9	2.2%	0.4	217	2.1	114	182.7	1.0	29.7%	0.5%
REE	Điện	51.0	5.6%	-1.4	685	1.5	4,599	11.1	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.9	6.8%	-0.4	190	1.8	2,241	10.2	1.1	13.4%	11.8%
POW	Điện	11.9	-0.4%	0.6	1,212	6.3	679	17.5	1.0	8.3%	5.8%
NT2	Điện	23.5	4.0%	0.5	294	0.4	2,095	11.2	1.6	17.8%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	36.9	0.0%	0.9	753	35.9	879	41.9	1.8	19.4%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	56.0	4%	1.0	2,520	0.2			3.8	1.9%	

BSC

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	99.40	6.88	5.79	1.69MLN
VHM	93.50	6.98	5.46	5.47MLN
VNM	102.80	6.97	3.75	4.14MLN
VCB	93.00	2.65	2.38	1.36MLN
BID	39.90	3.77	1.56	2.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	-0.01	-2.08	508600	1.11MLN
GVR	-0.01	-1.87	12.78MLN	607060
EIB	-0.01	-0.41	2.39MLN	373600
FLC	-0.01	-0.09	55.63MLN	192700
ASM	-0.01	-0.09	8.63MLN	611640

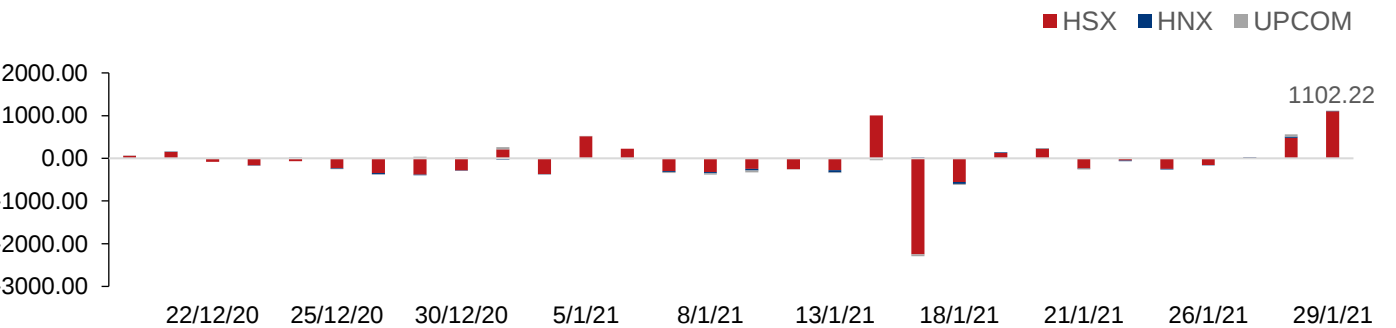
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FPT	62.70	7.00	0.86	3.21MLN
RIC	13.00	7.00	0.01	31500
VIX	22.95	6.99	0.05	2.20MLN
VHM	93.50	6.98	5.46	5.47MLN
VSC	58.30	6.97	0.06	90200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LCM	1.20	-6.98	0.00	124200
SRC	20.00	-6.98	-0.01	90500
TCR	4.14	-6.97	0.00	19500.00
CIG	3.34	-6.96	0.00	7400
SAB	161.70	-6.96	-2.08	508600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.1	1,412	9.3	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	26.8	3,557	7.5	1.6	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	70.1	3,450	20.3	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.3	4,752	6.0	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	30.5	2,948	10.3	1.4	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	47.7	13,724	3.5	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	49.7	5,729	8.7	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	69.2	5,923	11.7	2.6	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	101.0	5,443	18.6	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	15.9	2,011	7.9	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.0	2,160	12.0	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	19.6	-833		1.6	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	62.7	4,122	15.2	3.1	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	29.8	1,179	25.3	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	37.9	6,418	5.9	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	39.2	3,241	12.1	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.4	2,507	9.3	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	36.9	879	41.9	1.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.9	2,067	15.4	2.3	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	31.9	2,067	15.4	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.7			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.0	2,528	10.7	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.5	2,067	41.4	4.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	132.7	8,517	15.6	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	32.5	2,975	10.9	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	213.6	9,855	21.7	8.8	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	58.4	7,700	7.6	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	23.9	1,928	12.4	1.5	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.1	4,727	17.6	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	17.7	0	30.4	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.0	1,953	8.2	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	36.4	4,313	8.4	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	161.7	7,064	22.9	5.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.0	702	25.6	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	42.0	1,861	22.6	3.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	32.0	3,521	9.1	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	93.0	4,974	18.7	3.5	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	43.5	5,479	7.9	2.2	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	16.1	885	18.2	1.3	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	38.0	3,873	9.8	1.3	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	102.8	4,784	21.5	7.3	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	30.0	4,271	7.0	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	32.1	1,001	32.0	2.6	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	102.3	4,105	24.9	8.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639